

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2020/DS-PT

Ngày: 27-5-2020.

*“Tranh chấp dân sự
về đòi tài sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến.

Các Thẩm phán:

+ Ông Mai Văn Triến;

+ Bà Nguyễn Thị An Tiên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2020/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2020. Do bản án dân sự số: 89/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 151/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2020. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964; trú tại: Xã Y, huyện X, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; trú tại: Phường Y, thành phố X, tỉnh Tây Ninh (theo giấy ủy quyền lập ngày 08-01-2020); có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Lệ C (H), sinh năm 1971; trú tại: Ấp T, xã H, huyện X, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Ông Trần Văn G, sinh năm 1968; trú tại: Ấp T, xã H, huyện X, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Lệ C là Luật sư Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1969 - Chi nhánh Văn phòng Luật sư Tài L1 Tây Ninh; địa chỉ: Phường Y, thành phố X, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và vợ chồng bà Phạm Thị Lệ C (tên gọi khác là H), ông Trần Văn G quen biết nhau từ năm 2009. Vợ chồng ông G, bà C có vay tiền của bà nhiều lần, mỗi lần với số tiền 30.000.000 đồng, 80.000.000 đồng hoặc 90.000.000 đồng đều không ghi giấy vay tiền, nhưng bà C có ghi và ký tên vào sổ vay tiền của bà với tên thường gọi là “H”, thường bà C vay tiền thì vài ngày trả, lãi suất vay cứ 1.000.000 đồng thì lãi suất 2.000 đồng/ngày, mục đích vay tiền của vợ chồng bà C, ông G là buôn bán xe. Đến khoảng năm 2013- 2014 bà C chậm trả tiền đã vay do kinh tế gia đình gặp khó khăn, nên ngày 22-3-2014 (âm lịch) bà có gút nợ với bà C, ông G nợ bà là: 400.000.000 đồng, có giấy nợ ghi “*H, G có mượn anh chị Út 01 bằng khoán đất để vay Ngân hàng 400.000.000 đồng*”, nhưng thực tế số tiền 400.000.000 đồng là số tiền mà vợ chồng bà C, ông G vay nhiều lần từ trước đến nay, lý do ghi là để tính lãi suất theo Ngân hàng. Đến ngày 03-10-2014 (âm lịch), ông G, bà C có giao cho bà một xe móc để cầm trừ tiền vay trị giá xe móc là: 295.000.000 đồng, sau đó bà C mượn thêm bà số tiền 35.000.000 đồng. Tổng cộng ông G, bà C còn nợ bà số tiền vay là: 140.000.000 đồng (400.000.000 đồng – 295.000.000 đồng (cầm trừ xe móc) + tiền mượn thêm 35.000.000 đồng = 140.000.000 đồng). Hai bên có thỏa thuận lập hợp đồng vay tiền không lãi suất ghi ngày 03-10-2014 (âm lịch), với số tiền vay còn nợ là: 140.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 03-10-2014 (âm lịch), mục đích vay làm kinh tế. Từ ngày gút nợ vay theo hợp đồng vay tiền không lãi suất, do gia đình ông G, bà C gặp khó khăn nên bà không đòi nợ, đến tháng 4-2019 ông G, bà C có bán đất nên bà có gặp ông G, bà C để đòi lại số tiền trên, nhưng ông G, bà C năn nỉ từ từ sắp xếp trả nợ cho bà nhưng đến nay không trả.

Nay bà yêu cầu ông G, bà C trả cho bà số tiền vay theo hợp đồng vay không lãi suất ngày 03-10-2014 (âm lịch) là 140.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn – bà Phạm Thị Lệ C (H) trình bày:

Bà thừa nhận lời trình bày của bà B đối với số tiền vay còn nợ là: 400.000.000 đồng mà hai bên đã gút nợ vào ngày 22-3-2014 (âm lịch). Sau khi gút nợ bà và bà B có thỏa thuận để bà bán xe móc trả nợ. Ngoài ra, bà có nhờ bà B tham gia góp hụi dùm đây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 20 phần, hui mở và mãn ngày tháng năm nào thì bà không nhớ, chủ thảo hụi tên gì bà cũng không biết, hàng tháng bà đều gửi tiền cho bà B góp hụi, bà lĩnh hụi khoảng năm 2009 với số tiền 145.000.000 đồng, thực tế bà B nói bà lĩnh hụi để cản trừ số tiền vay, nhưng bà B có lĩnh hụi cho bà hay không thì bà không biết, sau khi cản trừ nợ hụi, giữa bà và bà B có gút nợ bà chỉ còn nợ tiền vay của bà B số tiền 250.000.000 đồng. Sau đó bà có giao cho bà B 01 xe móc trị giá 285.000.000 đồng – 250.000.000 đồng tiền vay, bà B thôi lại bà số tiền 35.000.000 đồng, nên vợ chồng bà không còn nợ tiền vay của bà B bất cứ khoản tiền vay nào. Nay bà B yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền vay là: 140.000.000 đồng thì bà không đồng ý.

Đối với hợp đồng vay tiền không lãi suất ngày 03-10-2014 (âm lịch) có chữ ký và chữ viết của bà, đây không phải là chữ ký và chữ viết của bà, nên có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết với nội dung “Chồng: Trần Văn G (G); vợ Phạm Thị Lệ C; tôi cam đoan chồng biết điều này”. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Ông Trần Văn G thống nhất như lời trình bày của bà C, không có ý kiến khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; Tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 147, 161, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 429, điểm a, d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 256 của bộ luật dân sự năm 2005; Điều 159 của Bộ luật Dân sự năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2011; Điều 23 của Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị B đối với ông Trần Văn G và bà Phạm Thị Lệ C (H) về “Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản”.

Buộc ông Trần Văn G và bà Phạm Thị Lệ C phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ gốc 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Bản án còn tuyên về án phí, quyền nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, bà Phạm Thị Lệ C, ông Trần Văn G làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 89/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với nội dung đề nghị xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C, ông G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho bà C trình bày: Ngày 22-3-2014 (âm lịch) bà B và bà C gút nợ thì vợ chồng bà C còn nợ bà B số tiền 400.000.000 đồng, nhưng sau đó bà C đã trả bằng cách giao xe móc trừ 285.000.000 đồng, trừ 150.000.000 đồng tiền hụi nên bà B giao lại cho bà C số tiền 35.000.000 đồng là đã thanh toán xong giấy nợ lập ngày 22-3-2014 âm lịch. Riêng giấy nợ lập ngày 03-10-2014 âm lịch là không đúng với thực tế, không phải chữ ký của bà C nên đề nghị Hội đồng xét xử cho giám định lại, nếu không giám định lại thì chấp nhận kháng cáo của bà C sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Bà L đại diện theo ủy quyền cho bà B trình bày: Bà B yêu cầu vợ chồng bà C, ông G trả 140.000.000 đồng theo giấy hợp đồng vay lập ngày 03-10-2014 âm lịch và từ khi lập giấy vay tiền cho đến nay vợ chồng bà C, ông G chưa trả cho bà B được số tiền nào cả, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C, ông G giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về vụ án:

Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự. Các bên đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C, ông G giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét kháng cáo, nghe lời trình bày của các đương sự trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Bà B khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C, ông G trả số tiền vay còn nợ là 140.000.000 đồng, chứng cứ mà bà B khởi kiện là hợp đồng vay tiền không lãi suất ghi ngày 03-10-2014 (âm lịch).

[2] Ông G, bà C không thừa nhận có nợ bà B số tiền 140.000.000 đồng, chữ ký và chữ viết chồng Trần Văn G, vợ Phạm Thị Lệ C, tôi cam đoan chồng biết điều này tại hợp đồng vay tiền không lãi suất ngày 03-10-2014 (âm lịch) không phải của bà C ký và viết ra, nên có yêu cầu giám định.

Tại kết luận giám định số 1023/KL-KTHS ngày 30-7-2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh kết luận:

“ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký được đóng khung bằng mực màu đỏ trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ ký đứng tên Phạm Thị Lệ C các tài liệu mẫu (ký hiệu M01 đến M05) có phải do cùng một người ký ra không.

Chữ viết được đóng khung bằng mực màu đỏ trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ viết đứng tên Phạm Thị Lệ C trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M01 đến M05) do cùng một người viết ra”.

Mặc dù không đủ căn cứ để kết luận chữ ký của bà C trong giấy hợp đồng vay tiền không lãi suất ngày 03-10-2014 (âm lịch) nhưng có đủ cơ sở để xác định bà C đã thống nhất với nội dung hợp đồng vay tiền không lãi suất ngày 03-10-2014 (âm lịch) đã ghi cụ thể vợ chồng C, ông G còn nợ bà B số tiền 140.000.000 đồng.

[3] Về việc bà C, ông G yêu cầu giám định lại: Xét thấy, sau khi có kết quả giám định, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho bà C biết kết quả giám định. Tại biên bản ghi lời khai lập ngày 25-10-2019, bà C không yêu cầu giám định lại, sau khi có kết quả xét xử sơ thẩm thì bà C, ông G kháng cáo yêu cầu giám định lại. Căn cứ vào Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu của bà C, ông G không thuộc trường hợp phải giám định lại nên không chấp nhận yêu cầu.

[4] Bà C, ông G và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C, cho rằng bà C, ông G không còn nợ số tiền vay của bà B là 140.000.000 đồng.

Vì giấy gút nợ ngày 22-3-2014 (âm lịch) xác định số tiền vay còn nợ bà B là 400.000.000 đồng. Sau khi gút nợ, bà C và bà B có thỏa thuận vợ chồng bà C, ông G giao cho bà B xe móc trị giá 285.000.000 đồng để trừ nợ. Ngoài ra bà C còn nhờ bà

B tham gia góp hụi dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 20 phần, bà C lĩnh hụi vào khoảng năm 2009 với số tiền hốt hụi được là: 150.000.000 đồng (ở cấp sơ thẩm bà C cho rằng trừ tiền hụi 145.000.000 đồng) nhưng bà B chưa giao tiền nên nay khấu trừ 400.000.000 đồng – (285.000.000 đồng + 150.000.000 đồng) thì bà B nợ lại vợ chồng bà C, ông G số tiền 35.000.000 đồng và bà B đã giao cho bà C số tiền 35.000.000 đồng xong, cho nên bà C, ông G không còn nợ tiền vay của bà B.

Xét thấy, bà C cho rằng có nhờ bà B tham gia góp hụi 10.000.000 đồng/tháng, hụi 20 phần bà C lĩnh hụi vào khoảng năm 2009 với số tiền hốt hụi được là: 150.000.000 đồng nhưng bà B chưa giao tiền. Bà B không thừa nhận việc chơi hụi mà bà C trình bày và bà C cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Hơn nữa, bà C cho rằng lĩnh hụi từ năm 2009 nhưng đến ngày 22-3-2014 (âm lịch) vợ chồng bà C, ông G xác định số tiền vay còn nợ bà B là 400.000.000 đồng mà không được khấu trừ tiền hụi là không đúng với thực tế sự việc.

[5] Bà C thừa nhận sau khi bán xe móc trừ nợ với bà B, bà C có nhận của bà B số tiền 35.000.000 đồng, việc này phù hợp với lời trình bày của bà B là số tiền vợ chồng bà C, ông G nợ là 400.000.000 đồng, sau khi trừ tiền bán xe móc là 295.000.000 đồng còn nợ lại bà là 105.000.000 đồng, bà C vay thêm 35.000.000 đồng nên lập giấy hợp đồng vay tiền không lãi suất ghi ngày 03-10-2014 (âm lịch) 140.000.000 đồng là phù hợp.

[6] Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B buộc bà C, ông G trả cho bà B số tiền 140.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Bà C, ông G kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà C, ông G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ C và ông Trần Văn G, giữ nguyên bản án dân sự số: số: 89/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Áp dụng các Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị B;

Buộc ông Trần Văn G và bà Phạm Thị Lệ C (H) trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ gốc 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà C, ông G không trả số tiền trên thì hàng tháng bà C, ông G còn phải trả cho bà B số tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 486 của Bộ luật Dân sự 2015.

Chi phí giám định: Ông Trần Văn G và bà Phạm Thị Lệ C phải chịu 2.040.000 đồng (hai triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng). Ghi nhận đã nộp xong.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn G và bà Phạm Thị Lệ C phải chịu 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Bà B không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà B 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009122 ngày 06-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị Lệ C, ông Trần Văn G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009802 ngày 26-11-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Gò Dầu;
- CCTHA huyện Gò Dầu;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

LÊ HỮU CHIẾN